

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN VĨNH HƯNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN VĨNH HƯNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH HUNG DEVELOPMENT AND TRADE INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110173206

**3. Ngày thành lập:** 07/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10 ngõ 179 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904658800

Fax:

Email: [hagiang192001@gmail.com](mailto:hagiang192001@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                           | 4330     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                                         | 4511     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô<br>(Trừ đầu giá)                                                        | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá) | 4530     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                       | 4541     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                     | 4542     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                   | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>((Trừ đầu giá))                                                                                                                    | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                   | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631(Chính) |
| 11. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632        |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;             | 4649        |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659        |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác Bán buôn dầu thô Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                        | 4661        |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;                                                                                                                                                                                              | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;                                       | 4669 |
| 23. | Trồng lúa                                                                                                                                                                      | 0111 |
| 24. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                               | 0126 |
| 25. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                 | 0510 |
| 26. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                  | 0520 |
| 27. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                              | 0610 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                      | 8230 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                           | 8299 |
| 30. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                      | 9511 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                     | 9512 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                   | 9521 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                            | 9522 |
| 34. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                          | 9524 |
| 35. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                         | 7020 |
| 36. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                          | 7310 |
| 37. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                       | 7320 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà Nước cấm)                                                                                                                                   | 4690 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                           | 4711 |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                     | 4719 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh như: Cà phê bột, cà phê hoà tan,... | 4722 |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4730 |
| 44. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                | 0810 |
| 45. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                  | 0892 |
| 46. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                   | 1030 |
| 47. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                | 1040 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1061 |
| 49. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1062 |
| 50. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1076 |
| 51. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1077 |
| 52. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1610 |
| 53. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1621 |
| 54. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622 |
| 55. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1910 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1920 |
| 57. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2022 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2391 |
| 59. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2392 |
| 60. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh;<br>- Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm; | 2393 |
| 61. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2394 |
| 62. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2395 |
| 63. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2396 |
| 64. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2410 |
| 65. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2420 |
| 66. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2431 |
| 67. | Đúc kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2432 |
| 68. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511 |
| 69. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2512 |
| 70. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591 |
| 71. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 72. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2593 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp;<br>- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít;<br>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;<br>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;<br>- Sản xuất đinh hoặc ghim;<br>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; - Sản xuất các sản phẩm đinh vít;<br>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự;<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương) | 2599 |
| 74. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2822 |
| 75. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2829 |
| 76. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4781 |
| 77. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ các mặt hàng:<br>- Đồ ngũ kim: khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...; - Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4784 |
| 78. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 79. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4799 |
| 80. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 81. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 82. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 83. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 84. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 85. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 86. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 87.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 88.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 89.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 90.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 91.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 92.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 93.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 94.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 95.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 96.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình thể thao ngoài trời;<br>- Chia tách đất với cải tạo đất                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 97.  | Phá dỡ<br>Trừ nổ mìn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 98.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>Trừ nổ mìn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 99.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 100. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 101. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742 |
| 102. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 103. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 104. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 105. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4761 |
| 106. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4762 |
| 107. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4763 |
| 108. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4764 |

